

## **QUY TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG**

**Ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển ngành giáo dục mầm non năm 2025**

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-BGDĐT ngày 21/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2025;

Căn cứ công văn số 4222/BGDĐT-GDĐH ngày 21/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2025, điểm học tập bậc trung học phổ thông.

Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng xây dựng quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa hai phương thức xét tuyển (PTXT), tổ hợp xét tuyển (THXT), như sau:

### **I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG QUY TẮC QUY ĐỔI**

Quy tắc quy đổi tương đương cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm tính tương đương (điểm c Khoản 1, Điều 1, Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025): Quy tắc quy đổi phải bảo đảm điểm trúng tuyển giữa các PTXT, THXT của một mã xét tuyển tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.
2. Dựa trên yêu cầu đầu vào thực chất: Quy tắc quy đổi tương đương phải gắn với yêu cầu cụ thể của ngành đào tạo. Các tiêu chí chính dùng để xét tuyển trong một PTXT phải tập trung đánh giá kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi mà ngành học yêu cầu.
3. Công bằng, minh bạch, công khai và thống nhất: Quy tắc quy đổi tương đương phải được xây dựng một cách khách quan; được công bố trong thông tin tuyển sinh và đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, áp dụng thống nhất cho tất cả thí sinh dự tuyển vào cùng một ngành đào tạo; bảo đảm tất cả thí sinh được chọn bình đẳng dựa trên điểm trúng tuyển tương đương, không phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.
4. Bảo đảm tính khoa học và thực tiễn: Quy tắc quy đổi phải được xây dựng dựa trên căn cứ khoa học và thực tiễn; Nhà trường có trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về các căn cứ này.
5. Đơn giản, dễ hiểu: Quy tắc quy đổi tương đương cần được thiết kế rõ ràng, dễ hiểu để thí sinh và xã hội có thể nắm bắt và giám sát, tránh các công thức phức tạp hoặc không rõ ràng cách tính dẫn đến hiểu lầm.

### **II. QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG NGƯỠNG ĐẦU VÀO**

1. Quy tắc quy đổi tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển: Mức chênh lệch điểm ngưỡng đầu vào giữa các THXT theo từng phương thức của Trường là 0.



2. Quy tắc quy đổi tương đương giữa hai phương thức xét tuyển:

Nhà trường xác định ngưỡng đầu vào theo phương thức xét tuyển 405 và phương thức xét tuyển 406 bằng (=) ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Đối với phương thức xét tuyển 405, Nhà trường căn cứ ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (tổ hợp xét tuyển 03 môn văn hóa là 16,5 điểm) quy đổi tương đương về tổ hợp 02 môn văn hóa là 11,0 điểm và điểm ngưỡng đầu vào năng khiếu là 5,50 điểm.

- Đối với phương thức xét tuyển 406, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá trở lên (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm ngưỡng đầu vào năng khiếu là 5,50 điểm.

### III. QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN

1. Quy tắc quy đổi tương đương giữa các THXT: Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo duy trì hình thức nhập điểm chênh giữa THXT gốc và các THXT khác như các năm trước. Việc xác định mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp thông thường sẽ dựa trên đối sánh phổ điểm do Bộ GDĐT công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng khoảng điểm trúng tuyển. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các THXT của Trường là 0.

2. Quy tắc quy đổi tương đương giữa hai PTXT: Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và dữ liệu điểm của thí sinh đăng ký xét tuyển năm 2025, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xác định điểm trúng tuyển cho PTXT 405 ( $T_{405}$ ) và điểm trúng tuyển cho PTXT 406 ( $T_{406}$ ) như sau:

- Điểm trúng tuyển theo PTXT 405 ( $T_{405}$ ) lớn hơn hoặc bằng ( $\geq$ ) ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Điểm trúng tuyển theo PTXT 406 ( $T_{406}$ ) như sau:  $T_{406} = T_{405} * k$

Trong đó, hệ số quy đổi tương đương  $k$  được xác định như sau:

$$k = \frac{ĐTBTH_{HB}}{ĐTBTH_{TN}} = \frac{14,41}{12,83} \approx 1,12 \text{ (trong bảng phụ lục minh họa kèm theo).}$$

Chú thích:  $ĐTBTH_{HB}$  là điểm trung bình các tổ hợp môn theo điểm học bạ THPT

$ĐTBTH_{TN}$  là điểm trung bình các tổ hợp môn theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Do đó  $T_{406} = T_{405} * 1,12$

Trường hợp sau khi quy đổi tương đương, nếu điểm  $T_{406} = T_{405} * 1,12$  lớn hơn ( $>$ ) 30 điểm thì quy về mốc điểm 30.

Trong quá trình xét tuyển, nếu 2 thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, cùng thứ tự nguyện vọng thì sử dụng tiêu chí phụ là ưu tiên thí sinh có kết quả tổng điểm môn thi Ngữ văn và Năng khiếu cao hơn. / ƯNL

#### Nơi nhận:

- HT, các PHT (chỉ đạo);
- HĐTS (thực hiện);
- Đăng website (t/b);
- Lưu: VT, TSTT.

#### CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

  
HIỆU TRƯỞNG  
Đinh Thị Thái Hà





# PHỤ LỤC MINH HỌA CÁCH TÍNH HỆ SỐ QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 515/CĐCD-HĐTS, ngày 23/7/2025 của Hội đồng tuyển sinh Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng)

Điểm trung bình các môn trong bảng được trích từ Phụ lục III trong công văn 4222/BGDĐT-GDĐH ngày 21/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

| Điểm học bạ THPT                       |     |             |           | Điểm thi THPT                 |             |           | Hệ số quy đổi tương đương                             |                          |
|----------------------------------------|-----|-------------|-----------|-------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
| Tổ hợp/Tổng điểm TB 02 môn             | Lớp | Môn/điểm TB |           | Tổng điểm TB 2 môn các tổ hợp | Môn/điểm TB |           |                                                       |                          |
| M05                                    |     | Văn         | Sử        | 13,52                         | Văn         | Sử        | THPT                                                  | Học bạ (k <sub>i</sub> ) |
|                                        | 10  | 6,93        | 7,37      |                               | 7,00        | 6,52      | 1,00                                                  | 1,10                     |
|                                        | 11  | 7,05        | 7,70      |                               |             |           |                                                       |                          |
|                                        | 12  | 7,38        | 8,00      |                               |             |           |                                                       |                          |
| 14,81                                  |     | 7,12        | 7,69      |                               |             |           |                                                       |                          |
| M06                                    |     | Toán        | Văn       | 11,78                         | Toán        | Văn       |                                                       |                          |
|                                        | 10  | 6,70        | 6,93      |                               | 4,78        | 7,00      | 1,00                                                  | 1,20                     |
|                                        | 11  | 6,89        | 7,05      |                               |             |           |                                                       |                          |
|                                        | 12  | 7,51        | 7,38      |                               |             |           |                                                       |                          |
| 14,15                                  |     | 7,03        | 7,12      |                               |             |           |                                                       |                          |
| M07                                    |     | Văn         | Địa       | 13,63                         | Văn         | Địa       |                                                       |                          |
|                                        | 10  | 6,93        | 7,12      |                               | 7,00        | 6,63      | 1,00                                                  | 1,07                     |
|                                        | 11  | 7,05        | 7,50      |                               |             |           |                                                       |                          |
|                                        | 12  | 7,38        | 7,88      |                               |             |           |                                                       |                          |
| 14,62                                  |     | 7,12        | 7,50      |                               |             |           |                                                       |                          |
| M11                                    |     | Văn         | Tiếng Anh | 12,38                         | Văn         | Tiếng Anh |                                                       |                          |
|                                        | 10  | 6,93        | 6,55      |                               | 7,00        | 5,38      | 1,00                                                  | 1,14                     |
|                                        | 11  | 7,05        | 6,93      |                               |             |           |                                                       |                          |
|                                        | 12  | 7,38        | 7,38      |                               |             |           |                                                       |                          |
| 14,07                                  |     | 7,12        | 6,95      |                               |             |           |                                                       |                          |
| Điểm Trung bình các tổ hợp môn (ĐTBTH) |     |             |           |                               |             |           | Hệ số quy đổi tương đương theo điểm TB các tổ hợp môn |                          |
| ĐTBTH <sub>HB</sub> = 14,41            |     |             |           | ĐTBTH <sub>TN</sub> = 12,83   |             |           | 1,00                                                  | k = 1,12                 |

Chú thích: ĐTBTH<sub>HB</sub> là điểm trung bình các tổ hợp môn theo điểm học bạ THPT

ĐTBTH<sub>TN</sub> là điểm trung bình các tổ hợp môn theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Theo kết quả trong bảng trên, Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển (TT) giữa 2 phương thức 405 và 406 như sau:

| Tổ hợp môn         | Điểm TT theo 405 | Điểm TT theo 406 |
|--------------------|------------------|------------------|
| M05; M06; M07; M11 | N                | N*1,12           |